



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/05/2013 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

**Vốn điều lệ:** 210.600.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013:** 273.779.960.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 có 7 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Khu B, Tòa Nhà HH4 Sông Đà Holding, Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.777 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 342 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                      |          |                          |
|----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan  | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tính    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Đậu Minh Lâm   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Nguyễn Thị Sự Ủy viên Bổ nhiệm ngày 19/04/2011  
Miễn nhiệm ngày 16/04/2013

### *Ban Kiểm soát*

- Bà Lê Thị Mai Hương Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 16/04/2013
- Ông Nguyễn Văn Thắng Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 19/04/2011  
Miễn nhiệm ngày 16/04/2013
- Bà Nguyễn Thị Huệ Thành viên Bổ nhiệm ngày 19/04/2011  
Miễn nhiệm ngày 16/04/2013
- Ông Vũ Thành Trung Thành viên Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
- Ông Phạm Văn Phú Thành viên Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- Ông Vũ Văn Tính Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 21/04/2011
- Ông Lục Đức Tiến Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
- Ông Lê Văn Khang Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
- Ông Nguyễn Văn Bảy Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
- Ông Trần Tuấn Linh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
- Ông Trần Văn Tấn Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
- Ông Trần Đình Tú Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 02/07/2010
- Ông Nguyễn Hoàng Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2011  
Miễn nhiệm ngày 16/04/2013
- Ông Phạm Đình Chiến Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2011  
Miễn nhiệm ngày 01/09/2013

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

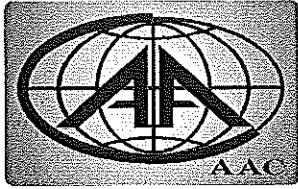
## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

  
**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**  
*[Handwritten signature]*  
**Vũ Văn Tính**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 236/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 10**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18/02/2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 34.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

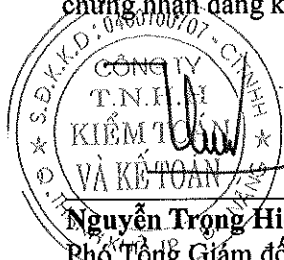
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 23a, vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06 ngày 17/05/2013 là 210.600.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2013 vốn thực góp của các cổ đông là 273.779.960.000 đồng, tuy nhiên Công ty chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn điều lệ mới.



---

**Nguyễn Trọng Hiếu**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

---

**Phạm Quang Trung**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.306.954.312.118</b>	<b>1.262.515.460.615</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	191.081.643.473	137.867.284.219
1. Tiền	111		191.081.643.473	126.072.284.219
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.795.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	18.500.000.000	22.305.215.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	51.644.820.078
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(31.456.667.408)	(29.339.605.078)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		673.598.832.415	675.471.998.879
1. Phải thu khách hàng	131		671.216.794.832	672.115.066.382
2. Trả trước cho người bán	132		13.554.321.125	14.825.444.170
3. Các khoản phải thu khác	135	8	15.829.509.790	10.921.738.690
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(27.001.793.332)	(22.390.250.363)
IV. Hàng tồn kho	140		401.950.805.923	422.121.060.125
1. Hàng tồn kho	141	10	401.950.805.923	422.121.060.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.823.030.307	4.749.902.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	104.183.530	987.540.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.960.171.963	1.567.729.440
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	18.758.674.814	2.194.632.237
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>296.072.199.153</b>	<b>280.208.739.150</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.233.684.767	129.131.682.527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	85.728.899.727	122.092.095.801
- Nguyên giá	222		627.851.195.105	693.900.456.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(542.122.295.378)	(571.808.360.349)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.504.785.040	7.039.586.726
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	107.138.372.546	114.468.200.114
1. Đầu tư vào công ty con	251		76.581.762.374	39.181.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		64.695.665.000	84.695.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(38.699.054.828)	(13.969.227.260)
V. Tài sản dài hạn khác	260		99.700.141.840	36.608.856.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	36.002.141.840	36.602.856.509
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	63.698.000.000	6.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.603.026.511.271</b>	<b>1.542.724.199.765</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.091.325.849.750</b>	<b>1.022.033.254.407</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.069.243.790.950</b>	<b>981.093.817.456</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	475.671.928.461	413.891.222.299
2. Phải trả người bán	312		177.153.558.977	189.051.066.534
3. Người mua trả tiền trước	313		214.576.507.925	131.232.434.011
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	44.904.194.852	82.695.117.305
5. Phải trả người lao động	315		74.658.534.818	68.996.460.124
6. Chi phí phải trả	316	20	6.547.259.260	17.656.508.933
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	68.692.149.868	70.582.394.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.039.656.789	6.988.614.058
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.082.058.800</b>	<b>40.939.436.951</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	22.082.058.800	40.939.436.951
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>511.700.661.521</b>	<b>520.690.945.358</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>511.700.661.521</b>	<b>520.690.945.358</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	273.779.960.000	210.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	-	34.273.094.795
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	23	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	158.386.927.730	151.763.763.462
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	20.230.260.473	16.259.789.107
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	37.983.513.318	86.474.297.994
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.603.026.511.271</b>	<b>1.542.724.199.765</b>



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Vũ Thế Khang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	1.208.482.246.194	1.280.824.925.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.707.044.027	14.276.250.569
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	1.204.775.202.167	1.266.548.674.445
4. Giá vốn hàng bán	11	25	954.975.549.955	991.311.344.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>249.799.652.212</u>	<u>275.237.329.907</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.129.267.440	7.958.161.980
7. Chi phí tài chính	22	27	83.965.964.488	94.941.964.662
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		56.493.208.896	68.314.428.906
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		77.665.764.057	84.131.118.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>91.297.191.107</u>	<u>104.122.409.062</u>
11. Thu nhập khác	31	28	2.882.027.818	3.638.208.810
12. Chi phí khác	32	29	1.429.716.271	2.393.525.692
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.452.311.547</u>	<u>1.244.683.118</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>92.749.502.654</u>	<u>105.367.092.180</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	23.426.035.460	18.718.794.186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>69.323.467.194</u>	<u>86.648.297.994</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.532	4.114



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Vũ Thế Khang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.234.277.481.976	850.033.125.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(723.418.777.070)	(513.495.907.395)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(217.501.863.155)	(210.003.376.065)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(56.838.713.012)	(68.066.996.531)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(37.985.839.951)	(2.333.511.365)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	372.235.031	2.122.053.919
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(110.621.290.708)	(54.674.095.649)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>88.283.233.111</b>	<b>3.581.291.914</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(11.360.430.818)	(2.718.428.571)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.698.535.001	360.445.455
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.054.684.169	6.883.879.956
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(24.007.211.648)</b>	<b>4.525.896.840</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	625.037.941.801	546.008.737.641
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(582.114.613.790)	(511.622.230.912)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.984.990.220)	(21.057.477.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.061.662.209)</b>	<b>13.329.029.729</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>53.214.359.254</b>	<b>21.436.218.483</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	137.867.284.219	116.431.039.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	26.406
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>191.081.643.473</b>	<b>137.867.284.219</b>



**Tổng Giám đốc**

**Vũ Văn Tính**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014

**Kế toán trưởng**

**Trần Đình Tú**

**Người lập**

**Vũ Thế Khang**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/05/2013 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

### 4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.14 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2012 theo Báo cáo kiểm toán năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V lập ngày 26/12/2013. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch	Ghi chú
		ngày 31/12/2012	ngày 31/12/2012 (Đã hồi tố)		
		VND	VND	VND	
Phải thu khách hàng	131	671.320.067.976	672.115.066.382	794.998.406	(1)
Các khoản phải thu khác	135	10.746.916.993	10.921.738.690	174.821.697	(2)
Hàng tồn kho	141	422.362.670.390	422.121.060.125	(241.610.265)	(1), (3)
Thuế và các khoản phải nộp NN	314	82.445.153.591	82.695.117.305	249.963.714	(1), (2a), (4), (5)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	85.996.051.870	86.474.297.994	478.246.124	(6)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch	Ghi chú
		Năm 2012	Năm 2012 (Đã hồi tố)		
		VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng & CC DV	01	1.280.102.199.190	1.280.824.925.014	722.725.824	(1)
Giá vốn hàng bán	11	991.172.360.001	991.311.344.538	138.984.537	(1), (2b), (3), (4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	84.127.069.147	84.131.118.163	4.049.016	(4)
Tổng LN kế toán trước thuế	50	104.787.399.909	105.367.092.180	579.692.271	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.617.348.039	18.718.794.186	101.446.147	(5)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	86.170.051.870	86.648.297.994	478.246.124	(6)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.092	4.114	23	(6)

- (1) Hạch toán bổ sung doanh thu các công trình đã hoàn thành trong năm 2012, số tiền: 722.725.824 đồng; thuế GTGT đầu ra, số tiền: 72.272.582 đồng, đồng thời kết chuyển giá vốn tương ứng với doanh thu tăng thêm, số tiền: 663.954.782 đồng. Theo đó, khoản mục “Phải thu khách hàng” tăng 794.998.406 đồng, khoản mục “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” tăng 722.725.824 đồng, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng 72.272.582 đồng. Đồng thời, khoản mục “Giá vốn hàng bán” tăng 663.954.782 đồng và “Hàng tồn kho” giảm đi một lượng tương ứng.
- (2) Các khoản phải thu khác tăng 174.821.697 đồng do:
- (a) Hạch toán bổ sung thuế thu nhập cá nhân 68.950.606 đồng làm cho khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng lên một lượng tương ứng.
- (b) Điều chỉnh giảm các khoản chi phí phúc lợi đã hạch toán vào giá vốn, số tiền 105.871.091 đồng làm cho khoản mục “Các khoản phải thu khác” tăng lên tương ứng.
- (3) Điều chỉnh giảm “Giá vốn hàng bán” 422.344.517 đồng do kết chuyển thừa giá vốn các công trình xây lắp làm cho khoản mục “Hàng tồn kho” tăng lên một lượng tương ứng.
- (4) Điều chỉnh các khoản phí bảo vệ môi trường, các khoản phạt chậm nộp, số tiền 7.294.379 đồng làm cho khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng lên 7.294.379 đồng, khoản mục “Giá vốn hàng bán” tăng 3.245.363 đồng, khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” tăng 4.049.016 đồng.
- (5) Căn cứ theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, hạch toán bổ sung thuế TNDN tương ứng với phần lợi nhuận tăng thêm, số tiền: 101.446.147 đồng. Theo đó, khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng 101.446.147 đồng.
- (6) Tổng hợp các điều chỉnh nêu trên, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế TNDN” trên Báo cáo kết quả kinh doanh và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tăng 478.246.124 đồng, khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” tăng 23 đồng/cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.122.506.386	3.051.482.253
Tiền gửi ngân hàng	187.959.137.087	123.020.801.966
- Tại Văn phòng Công ty	150.322.769.034	75.137.164.780
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.2	3.709.989.407	13.415.622.271
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.3	4.819.503.713	5.169.085.342
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.4	11.530.279.039	4.085.352.161
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.5	4.540.067.591	12.463.169.109
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.6	9.153.465.851	6.887.457.800
- Tại Xí nghiệp Sông Đà 10.7	3.194.901.572	5.277.089.949
- Tại Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10	688.160.880	585.860.554
Các khoản tương đương tiền	-	11.795.000.000
<b>Cộng</b>	<b>191.081.643.473</b>	<b>137.867.284.219</b>

### 7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.072.242	51.644.820.078
+ Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)		-	18.300	1.110.810.000
+ Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)		-	53.942	577.342.670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(31.456.667.408)		(29.339.605.078)
+ Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)		(31.456.667.408)		(28.156.667.408)
+ Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)		-		(1.010.160.000)
+ Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)		-		(172.777.670)
<b>Cộng</b>		<b>18.500.000.000</b>		<b>22.305.215.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	-	10.483.396
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường chi hộ chủ đầu tư	10.567.564.293	2.940.721.386
Phải thu người lao động	1.336.852.331	1.272.911.173
Phải thu khác	3.925.093.166	6.697.622.735
<b>Cộng</b>	<b>15.829.509.790</b>	<b>10.921.738.690</b>

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	20.488.814.606	6.768.617.061
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	6.512.978.726	15.621.633.302
<b>Cộng</b>	<b>27.001.793.332</b>	<b>22.390.250.363</b>

### 10. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.337.530.124	46.775.680.948
Công cụ, dụng cụ	740.104.482	908.473.929
Chi phí SX, KD dở dang	344.873.171.317	374.436.905.248
<b>Cộng</b>	<b>401.950.805.923</b>	<b>422.121.060.125</b>

### 11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	104.183.530	987.540.715
<b>Cộng</b>	<b>104.183.530</b>	<b>987.540.715</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.681.988.147	2.116.227.237
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	17.076.686.667	78.405.000
<b>Cộng</b>	<b>18.758.674.814</b>	<b>2.194.632.237</b>

(\*) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty. Khoản đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng trên sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả hoàn trả trong thời hạn 1 năm.

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	6.256.309.264	554.419.275.405	131.456.759.013	1.768.112.468	693.900.456.150
Mua sắm trong năm	-	1.375.424.242	10.800.674.036	-	12.176.098.278
T/lý, nhượng bán	-	70.060.488.502	6.497.073.711	377.091.968	76.934.654.181
Giảm theo TT45	15.214.545	754.614.308	70.897.790	449.978.499	1.290.705.142
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.241.094.719</b>	<b>484.979.596.837</b>	<b>135.689.461.548</b>	<b>941.042.001</b>	<b>627.851.195.105</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	1.556.366.915	461.275.245.450	107.641.141.371	1.335.606.613	571.808.360.349
Khấu hao trong năm	1.029.941.676	39.135.555.202	8.235.970.742	137.826.732	48.539.294.352
T/lý, nhượng bán	-	70.060.488.502	6.497.073.711	377.091.968	76.934.654.181
Giảm theo TT45	15.214.545	754.614.308	70.897.790	449.978.499	1.290.705.142
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.571.094.046</b>	<b>429.595.697.842</b>	<b>109.309.140.612</b>	<b>646.362.878</b>	<b>542.122.295.378</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	4.699.942.349	93.144.029.955	23.815.617.642	432.505.855	122.092.095.801
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.670.000.673</b>	<b>55.383.898.995</b>	<b>26.380.320.936</b>	<b>294.679.123</b>	<b>85.728.899.727</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2013: 64.498.042.384 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013: 382.701.540.582 đồng.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	128.777.273
Chi phí sửa chữa lớn	3.504.785.040	6.910.809.453
<b>Cộng</b>	<b>3.504.785.040</b>	<b>7.039.586.726</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		76.581.762.374		39.181.762.374
+ Công ty CP Sông Đà 10.1 (SNG)	2.340.600	24.088.852.374	2.340.600	24.088.852.374
+ Công ty CP Thủy điện Ia Hiao (*)	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
+ Công ty CP Thủy điện Nậm He (**)	3.740.000	37.400.000.000		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
Đầu tư dài hạn khác		64.695.665.000	7.630.000	84.695.665.000
+ Công ty CP Đầu tư và PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP Điện Miền Bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
+ Công ty TNHH K.sản Thiên Trường		6.395.665.000		8.395.665.000
+ Công ty CP KT & CB KS Sông Đà	600.000	6.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (***)		(38.699.054.828)		(13.969.227.260)
+ Công ty CP Thủy điện Ia Hiao		(14.025.650.552)		-
+ Công ty CP Điện Tây Bắc		(24.313.575.231)		(13.609.398.215)
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
<b>Cộng</b>		<b>107.138.372.546</b>		<b>114.468.200.114</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2013, vốn thực góp của các cổ đông tại Cổ phần Thủy điện Ia Hiao là Công ty Cổ phần Sông Đà 10 góp 15.092.910.000 đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 góp 1.500.000.000 đồng và Công ty Cổ phần Licogi 12 góp 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty Cổ phần Thủy điện IaHiao chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh theo cơ cấu vốn góp này.

(\*\*) Đây là khoản vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đang trong quá trình thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần.

(\*\*\*) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2013 của các công ty nhận đầu tư đang theo dõi trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" (trừ Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc). Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trả trước tiền thuê 50 năm 1.620 m <sup>2</sup> tại tòa nhà HH4 (*)	34.588.274.842	35.346.368.284
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	1.413.866.998	1.256.488.225
<b>Cộng</b>	<b>36.002.141.840</b>	<b>36.602.856.509</b>

(\*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 m<sup>2</sup> diện tích sàn tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

### 17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (*)	28.698.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (**)	35.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.698.000.000</b>	<b>6.000.000</b>

(\*) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(\*\*) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối thiểu là 18 tháng.

### 18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	450.589.750.310	381.882.381.299
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	229.363.193.941	179.590.299.395
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	66.577.635.940	79.676.264.488
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	154.648.920.429	99.210.585.679
- Ngân hàng TMCP Quân đội Mỹ Đình	-	23.405.231.737
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.082.178.151	32.008.841.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	18.159.937.151	27.580.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	6.922.241.000	4.428.841.000
<b>Cộng</b>	<b>475.671.928.461</b>	<b>413.891.222.299</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.282.518.308	47.112.252.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.935.316.113	31.212.237.957
Thuế thu nhập cá nhân	2.519.890.871	2.050.744.630
Thuế tài nguyên	6.345.998.507	1.869.559.231
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.103.353.700	450.322.879
<b>Cộng</b>	<b>45.187.077.499</b>	<b>82.695.117.305</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 20. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình	2.027.400.909	9.070.986.486
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	3.482.350.569	7.045.998.975
Lãi vay phải trả	1.037.507.782	1.539.523.472
<b>Cộng</b>	<b>6.547.259.260</b>	<b>17.656.508.933</b>

### 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả người lao động	-	240.392.625
Kinh phí công đoàn	8.369.637.131	8.887.828.258
BHXH, BHYT, BHTN	2.078.528.991	7.204.498.413
Tổng Công ty Sông Đà	1.241.336.050	1.102.958.626
Cổ tức phải trả	31.638.947.222	16.868.403.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.863.700.474	36.278.313.270
<b>Cộng</b>	<b>68.692.149.868</b>	<b>70.582.394.192</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	22.082.058.800	40.939.436.951
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	18.444.800.000	30.379.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	3.637.258.800	10.559.499.800
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.082.058.800</b>	<b>40.939.436.951</b>

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
<b>I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP &amp; PTNT VIỆT NAM - CN HOÀNG MAI</b>					
1240LAV-201100001/HĐTĐ	01/10/2010	80.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
<b>II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ</b>					
1. 10/HĐTĐ/2009	06/10/2009	87.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 21/HĐTĐ/2010	28/07/2010	12.500,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 01/2013-HĐTĐĐA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**23. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
Số dư tại 01/01/2012	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	123.873.751.864	12.723.113.145	77.049.634.784	479.839.594.588			
Tăng trong năm	-	-	-	27.890.011.598	3.536.675.962	86.648.297.994	118.074.985.554			
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	77.223.634.784	77.223.634.784			
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>210.600.000.000</b>	<b>34.273.094.795</b>	<b>21.320.000.000</b>	<b>151.763.763.462</b>	<b>16.259.789.107</b>	<b>86.474.297.994</b>	<b>520.690.945.358</b>			
Số dư tại 01/01/2013	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358			
Tăng trong năm	63.179.960.000	-	-	35.530.029.473	3.970.471.366	69.323.467.194	172.003.928.033			
Giảm trong năm	-	34.273.094.795	-	28.906.865.205	-	117.814.251.870	180.994.211.870			
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>273.779.960.000</b>	<b>-</b>	<b>21.320.000.000</b>	<b>158.386.927.730</b>	<b>20.230.260.473</b>	<b>37.983.513.318</b>	<b>511.700.661.521</b>			

Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 02/SĐ10-DHĐCĐ ngày 12/11/2013 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thường với tổng số lượng 6.318.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3 (nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phần được nhận thêm 03 cổ phần phát hành thêm). Số cổ phần tăng thêm được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phần sẽ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy. Nguồn vốn thực hiện lấy từ toàn bộ nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần Quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2013.

Cụ thể hóa phương án phát hành cổ phiếu thường trên, Hội đồng quản trị đã có Quyết định số 31 SĐ10/QĐ-HĐQT ngày 09/12/2013 và Quyết định số 33 SĐ10/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2013 thông qua chốt danh sách cổ đông thực hiện phát hành cổ phiếu thường với ngày đăng ký cuối cùng là 31/12/2013.

Theo đó:

- Giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm: 63.179.960.000 đồng
- Lấy nguồn từ thặng dư vốn cổ phần: 34.273.094.795 đồng
- Lấy nguồn từ quỹ đầu tư phát triển: 28.906.865.205 đồng

(\*) Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06 ngày 17/05/2013 là 210.600.000.000 đồng, vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2013 là 273.779.960.000 đồng. Công ty đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn điều lệ mới.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.377.996	21.060.000
- Cổ phiếu thường	27.377.996	21.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	86.474.297.994	77.049.634.784
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.323.467.194	86.648.297.994
Phân phối lợi nhuận	117.814.251.870	77.223.634.784
Phân phối lợi nhuận năm trước	85.996.051.870	77.049.634.784
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	6.760.624.554	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	28.742.013.219	27.857.606.898
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3.970.471.366	3.536.675.962
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	7.940.942.731	7.073.351.924
- Trích thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức (18%)	37.908.000.000	37.908.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	174.000.000	174.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	31.818.200.000	174.000.000
- Tạm ứng cổ tức (15%)	31.590.000.000	-
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	228.200.000	174.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>37.983.513.318</b>	<b>86.474.297.994</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2013. Ngoài ra Công ty tạm trích thù lao năm 2013 của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát là 228.200.000 đồng.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 16/04/2013 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 là 18%/vốn điều lệ tương ứng 37.908.000.000 đồng. Theo đó ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/12/2012 và ngày đăng ký cuối cùng là 10/09/2013. Công ty thực hiện chi trả cổ tức thành 2 đợt:

- Đợt 1: thời gian thực hiện 25/09/2013 với tỷ lệ chi trả 10%/vốn điều lệ;
- Đợt 2: thời gian thực hiện 20/12/2013 với tỷ lệ chi trả 8%/vốn điều lệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Theo Quyết định số 31 SĐ10/QĐ-HĐQT ngày 09/12/2013 và Quyết định số 33 SĐ10/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2013 của Hội đồng quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 15%/vốn điều lệ tương ứng 31.590.000.000 đồng. Theo đó ngày đăng ký cuối cùng là 31/12/2013 và thời gian thực hiện là 28/03/2014.

### 24. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	1.208.482.246.194	1.280.824.925.014
+ Doanh thu xây lắp	1.137.791.846.121	1.227.774.318.959
+ Doanh thu sản phẩm cơ khí	2.141.751.255	34.703.490.050
+ Doanh thu khác	68.548.648.818	18.347.116.005
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.707.044.027	14.276.250.569
+ Giảm giá hàng bán	3.707.044.027	14.276.250.569
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.204.775.202.167</b>	<b>1.266.548.674.445</b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn xây lắp	890.712.659.770	945.748.136.160
Giá vốn sản phẩm cơ khí	1.651.209.310	29.467.053.228
Giá vốn dịch vụ khác	62.611.680.875	16.096.155.150
<b>Cộng</b>	<b>954.975.549.955</b>	<b>991.311.344.538</b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.992.925.440	2.129.805.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.136.342.000	5.828.330.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.406
<b>Cộng</b>	<b>3.129.267.440</b>	<b>7.958.161.980</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	56.493.208.896	68.314.428.906
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	26.846.889.898	23.626.221.668
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	77.070.840
Chi phí tài chính khác	625.865.694	2.924.243.248
<b>Cộng</b>	<b>83.965.964.488</b>	<b>94.941.964.662</b>

### 28. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	2.518.580.059	360.445.455
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.500.530.578
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	119.941.912	211.298.716
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	54.740.899	572.727.272
Tiền bán phế liệu thu hồi	-	973.563.636
Xử lý công nợ phải trả	140.092.221	-
Các khoản khác	48.672.727	19.643.153
<b>Cộng</b>	<b>2.882.027.818</b>	<b>3.638.208.810</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.749.502.654	105.367.092.180
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	954.639.187	(3.275.509.535)
Điều chỉnh tăng	2.090.981.187	2.552.820.865
- Chi phí không hợp lệ	1.928.776.911	2.390.616.592
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	162.204.276	162.204.273
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	1.136.342.000	5.828.330.400
Tổng thu nhập chịu thuế	93.704.141.841	102.091.582.645
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	23.426.035.460	25.522.895.661
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	6.804.101.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.426.035.460	18.718.794.186
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>69.323.467.194</b>	<b>86.648.297.994</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.323.467.194	86.648.297.994
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	69.323.467.194	86.648.297.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.377.996	21.060.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.532</b>	<b>4.114</b>

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.485.089.455	501.559.188.484
Chi phí nhân công	213.116.619.093	206.704.169.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	99.089.554.172	101.006.722.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.225.351.637	73.792.999.597
Chi phí khác bằng tiền	51.603.638.959	16.525.198.959
<b>Cộng</b>	<b>974.520.253.316</b>	<b>899.588.278.956</b>

### 32. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	475.671.928.461	22.082.058.800	497.753.987.261
Phải trả người bán	177.153.558.977	-	177.153.558.977
Chi phí phải trả	6.547.259.260	-	6.547.259.260
Phải trả khác	58.243.983.746	-	58.243.983.746
<b>Cộng</b>	<b>717.616.730.444</b>	<b>22.082.058.800</b>	<b>739.698.789.244</b>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	413.891.222.299	40.939.436.951	454.830.659.250
Phải trả người bán	189.051.066.534	-	189.051.066.534
Chi phí phải trả	17.656.508.933	-	17.656.508.933
Phải trả khác	54.490.067.521	-	54.490.067.521
<b>Cộng</b>	<b>675.088.865.287</b>	<b>40.939.436.951</b>	<b>716.028.302.238</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	191.081.643.473	-	191.081.643.473
Phải thu khách hàng	644.215.001.500	-	644.215.001.500
Phải thu khác	15.829.509.790	-	15.829.509.790
Các khoản đầu tư	18.500.000.000	40.022.260.724	58.522.260.724
Ký quỹ, ký cược	17.076.686.667	63.698.000.000	80.774.686.667
<b>Cộng</b>	<b>886.702.841.430</b>	<b>103.720.260.724</b>	<b>990.423.102.154</b>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	137.867.284.219	-	137.867.284.219
Phải thu khách hàng	649.724.816.019	-	649.724.816.019
Phải thu khác	10.921.738.690	-	10.921.738.690
Các khoản đầu tư	22.305.215.000	70.726.437.740	93.031.652.740
Ký quỹ, ký cược	78.405.000	6.000.000	84.405.000
<b>Cộng</b>	<b>820.897.458.928</b>	<b>70.732.437.740</b>	<b>891.629.896.668</b>

### 33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

(Số liệu xem bảng sau)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội (Vấn phòng)		Gia Lai (Xí nghiệp 10.2)		Lai Châu (Xí nghiệp: 10.3; 10.4)		Thanh Hóa (Xí nghiệp 10.5)		Sơn La (Xí nghiệp 10.6)	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bộ phận	23.639.079.908	5.050.095.038	163.441.751.855	339.343.778.826	401.573.972.389	358.451.826.317	103.886.142.258	81.541.209.716	422.949.115.074	329.928.325.419
- Từ khách hàng bên ngoài	23.639.079.908	5.050.095.038	163.362.531.909	337.743.797.612	397.902.280.706	356.973.424.743	103.876.121.258	81.371.123.747	419.558.149.139	326.178.168.164
- Giữa các bộ phận	-	-	79.219.946	1.599.981.214	3.671.641.683	1.476.401.574	10.021.000	170.085.969	3.390.965.935	3.750.157.255
Chi phí bộ phận	24.154.206.284	4.921.790.317	119.778.482.186	281.314.042.825	324.080.243.017	297.119.769.978	97.575.299.443	77.460.975.061	393.827.821.779	301.994.074.011
- Từ khách hàng bên ngoài	24.154.206.284	4.921.790.317	119.699.262.240	279.714.061.611	320.408.601.334	295.643.368.404	97.563.278.443	77.290.889.092	390.436.855.844	298.243.916.756
- Giữa các bộ phận	-	-	79.219.946	1.599.981.214	3.671.641.683	1.476.401.574	10.021.000	170.085.969	3.390.965.935	3.750.157.255
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(515.126.376)	128.304.721	43.663.269.669	58.029.736.001	77.493.679.372	61.332.056.339	6.312.842.815	4.080.234.655	29.121.293.295	27.934.251.408
Chi phí lãi vay thuần	1.309.700.351	1.702.495.873	(5.305.438.899)	(11.356.945.386)	(14.080.620.117)	(20.173.969.500)	(4.439.946.711)	(274.784.401)	(19.225.969.130)	(22.916.481.078)
Lãi (lỗ) từ HĐ tài chính khác	(26.336.413.592)	(20.722.108.110)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(24.826.713.241)	(19.019.612.237)	(5.305.438.899)	(11.356.945.386)	(14.080.620.117)	(20.173.969.500)	(4.439.946.711)	(274.784.401)	(19.225.969.130)	(22.916.481.078)
Thu nhập khác	2.501.886.364	3.367.171	119.941.912	679.554.729	140.092.221	1.484.015.145	-	900.118.148	54.740.899	382.130.361
Chi phí khác	35.490.909	-	347.437.577	588.995.276	184.002.308	235.297.436	286.684.089	231.141.651	109.479.202	177.079.906
Lãi (lỗ) hoạt động khác	2.466.395.455	3.367.171	(227.495.665)	90.559.453	(43.910.087)	1.248.717.709	(286.684.089)	668.976.497	(54.738.303)	205.050.455
Lợi nhuận trước thuế	(22.875.444.162)	(18.887.940.345)	38.130.335.105	46.763.350.068	63.369.149.168	42.406.804.548	1.586.212.015	4.474.426.751	9.840.585.862	5.222.820.785
Thuế TNDN	23.426.035.460	18.718.794.186	-	-	63.369.149.168	42.368.851.205	1.586.212.015	4.474.426.751	9.840.585.862	5.222.820.785
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(46.301.479.622)	(37.606.734.531)	38.130.335.105	46.763.350.068	-	-	-	-	-	-
- Tài sản ngắn hạn	211.331.547.963	138.518.523.454	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
- Tài sản dài hạn	208.969.106.898	158.854.734.220	130.501.683.572	121.734.748.359	304.789.531.490	294.901.789.061	81.749.724.257	82.664.422.807	355.053.329.436	395.587.317.770
Tổng tài sản	420.300.654.863	297.373.257.674	141.792.014.415	132.251.662.274	330.490.892.708	307.661.438.215	5.400.128.745	7.933.709.372	39.155.727.986	64.529.365.767
- Nợ ngắn hạn	708.824.236.507	538.585.327.836	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
- Nợ dài hạn	22.082.038.800	40.939.436.951	79.185.423.811	47.225.444.126	125.055.703.768	125.504.386.249	23.859.595.147	38.801.146.240	101.639.659.309	162.949.745.719
Tổng nợ	730.906.295.307	579.524.764.787	79.185.423.811	47.225.444.126	125.055.703.768	125.504.386.249	23.859.595.147	38.801.146.240	101.639.659.309	162.949.745.719
Khấu hao	1.794.882.997	1.947.999.769	4.225.171.192	10.354.013.243	12.922.081.483	12.779.970.464	3.214.792.395	1.018.138.539	24.229.505.720	27.522.852.037
Mua sắm tài sản	11.734.007.370	18.172.727	-	-	152.000.000	45.000.000	-	-	255.000.000	346.828.571

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10  
Tầng 10-11, Tòa Nhà HH4 Sông Đà Holding, Từ Liêm, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Quãng Nam (Xí nghiệp 10.7)		Đà Nẵng (Xí nghiệp Cơ khí)		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bộ phận	94.336.283.936	125.035.206.688	44.211.413.462	46.230.839.977	(49.282.506.715)	(19.032.607.536)	1.204.775.202.167	1.266.548.674.445
- Từ khách hàng bên ngoài	94.295.287.993	124.526.575.091	2.141.751.254	34.703.490.050	-	-	1.204.775.202.167	1.266.548.674.445
- Giữa các bộ phận	60.995.943	508.631.597	42.069.662.208	11.527.349.927	(49.282.506.715)	(19.032.607.536)	-	-
Chi phí bộ phận	78.298.354.556	87.250.908.943	44.211.413.462	44.413.509.102	(49.282.506.715)	(19.032.607.536)	1.032.641.314.012	1.075.442.462.701
- Từ khách hàng bên ngoài	78.237.338.613	86.742.277.346	2.141.751.254	32.886.159.175	-	-	1.032.641.314.012	1.075.442.462.701
- Giữa các bộ phận	60.995.943	508.631.597	42.069.662.208	11.527.349.927	(49.282.506.715)	(19.032.607.536)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	16.057.929.380	37.784.297.745	-	1.817.330.875	-	-	172.133.888.155	191.106.211.744
Chi phí lãi vay thuần	(12.466.244.286)	(12.911.526.799)	(491.764.664)	(253.412.441)	-	-	(54.500.283.456)	(66.184.623.732)
Lãi (lỗ) từ hệ tài chính khác	-	-	(77.070.840)	(77.070.840)	-	-	(26.336.413.592)	(20.799.178.950)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(12.466.244.286)	(12.911.526.799)	(491.764.664)	(330.483.281)	-	-	(80.836.697.048)	(86.983.802.682)
Thu nhập khác	-	120.159.363	65.366.422	68.863.893	-	-	2.882.027.818	3.638.208.810
Chi phí khác	275.540.069	1.021.277.918	191.082.117	139.733.505	-	-	1.429.716.271	2.393.525.692
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(275.540.069)	(901.118.555)	(125.715.695)	(70.869.612)	-	-	1.452.311.547	1.244.683.118
Lợi nhuận trước thuế	3.316.145.025	23.971.652.391	(617.480.359)	1.415.977.982	-	-	92.749.502.654	105.367.092.180
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	23.426.035.460	18.718.794.186
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.316.145.025	23.971.652.391	(617.480.359)	1.415.977.982	-	-	69.323.467.194	86.648.297.994
- Tài sản ngắn hạn	207.884.466.717	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	-	-	31/12/2013	31/12/2012
- Tài sản dài hạn	297.326.457	200.881.873.341	15.644.028.681	28.226.783.823	-	-	1.306.954.312.118	1.262.515.460.615
Tổng tài sản	208.181.793.174	1.304.023.184	5.258.217.006	6.308.554.477	-	-	296.072.199.153	280.208.739.150
- Nợ ngắn hạn	16.511.488.957	202.185.898.525	20.902.245.687	34.535.338.300	-	-	1.603.026.511.271	1.542.724.199.765
- Nợ dài hạn	-	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	-	-	31/12/2013	31/12/2012
Tổng nợ	16.511.488.957	45.982.381.061	14.167.683.451	22.045.386.225	-	-	1.069.243.790.950	981.093.817.456
Khấu hao	910.053.413	4.278.025.739	1.242.807.152	1.000.908.495	-	-	22.082.058.800	40.939.436.951
Mua sắm tài sản	-	-	35.090.908	2.179.650.000	-	-	1.091.325.849.750	1.022.033.254.407
							48.539.294.352	58.901.908.286
							12.176.098.278	2.589.651.298

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Thông tin các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Bán hàng</b>	<b>28.165.535.907</b>	<b>4.659.427.515</b>
Công ty CP Sông Đà 10.1	2.326.241.728	512.069.013
Công ty CP Thủy điện Nậm He	20.602.261.893	-
Công ty CP Sông Đà 10.9	5.237.032.286	4.147.358.502
<b>Mua hàng</b>	<b>82.534.840.305</b>	<b>30.080.021.053</b>
Công ty CP Sông Đà 10.1	30.595.328.000	2.497.457.000
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	619.200.015	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He	12.355.515.204	-
Công ty CP Sông Đà 10.9	38.964.797.086	27.582.564.053
<b>Trả cổ tức</b>	<b>19.440.000.000</b>	<b>19.440.000.000</b>
Tổng Công ty Sông Đà	19.440.000.000	19.440.000.000

#### c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội Dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Phải trả khác	1.241.336.050	1.102.958.626
	Cổ tức phải trả	16.200.000.000	8.640.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.1	Phải thu khách hàng	356.728.600	-
	Phải trả khối lượng xây lắp	4.375.732.613	1.337.875.718
Công ty CP Thủy điện Ia Hiao	Nhận tiền ứng trước khối lượng	1.067.824.000	1.067.824.000
	Phải trả người bán	562.909.105	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Phải thu khách hàng	8.412.203.116	-
	Nhận tiền ứng trước khối lượng	2.500.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khối lượng xây lắp	10.177.190.214	9.275.224.789
	Trả trước người bán	5.000.000.000	9.000.000.000

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán nhà nước ngày 26/12/2013.



Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

**Trần Đình Tú**

Người lập

**Vũ Thế Khang**